

PHỤ LỤC 1

Kết quả lấy ý kiến cử tri về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của thành phố Hà Nội

(kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /2024 của UBND Thành phố)

A. TOÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

T T	Danh mục	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Tổng số cử tri cho ý kiến về việc sắp xếp ĐVHC	933.782	924.677	99,02	905.749	97,00	18.359	1,97	549	0,06	234	0,03	
2	Tổng số cử tri cho ý kiến về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp	918.318	909.324	99,02	886.548	96,54	22.242	2,42	524	0,06	3.719	0,40	

B. CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

I. HUYỆN PHÚC THỌ

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14

1	Về việc nhập 02 xã Thọ Lộc và xã Tích Giang thành 01 xã mới												
	Xã Thọ Lộc	5.644	5.644	100	5.630	99,75	12	0,21	2	0,04	0	0	
	Xã Tích Giang	6.377	6.377	100	6.373	99,94	4	0,06	0	0	0	0	
	Tổng	12.021	12.021	100	12.003	99,85	16	0,13	2	0,02	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Tích Lộc												
	Xã Thọ Lộc	5.644	5.644	100	5.625	99,66	17	0,30	2	0,04	0	0	
	Xã Tích Giang	6.377	6.377	100	6.370	99,89	7	0,11	0	0	0	0	
	Tổng	12.021	12.021	100	11.995	99,78	24	0,20	2	0,02	0	0	
3	Về việc nhập 02 xã Thọ Lộc và Tích Giang thành 01 xã mới												
	Xã Thượng Cốc	4.379	4.379	100	4.362	99,61	17	0,39	0	0	0	0	
	Xã Long Xuyên	6.726	6.726	100	6.726	100	0	0	0	0	0	0	
	Tổng	11.105	11.105	100	11.088	99,85	17	0,15	0	0	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Long Thượng												
	Xã Thượng Cốc	4.379	4.379	100	4.361	99,59	18	0,41	0	0	0	0	
	Xã Long Xuyên	6.726	6.726	100	6.725	99,99	1	0,01	0	0	0	0	
	Tổng	11.105	11.105	100	11.086	99,83	19	0,17	0	0	0	0	
5	Về việc nhập 02 xã Vân Hà và Vân Nam thành 01 xã mới												
	Xã Vân Hà	1.572	1.572	100	1.567	99,68	1	0,06	4	0,25	0	0	
	Xã Vân Nam	4.945	4.945	100	4.943	99,96	2	0,04	0	0	0	0	
	Tổng	6.517	6.517	100	6.510	99,89	3	0,05	4	0,06	0	0	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là xã Nam Hà												
	Xã Vân Hà	1.572	1.572	100	1.567	99,68	1	0,06	4	0,25	0	0	
	Xã Vân Nam	4.945	4.945	100	4.929	99,68	16	0,32	0	0	0	0	

Tổng		6.517	6.517	100	6.496	99,68	17	0,26	4	0,06	0	0	
7	Về việc nhập xã Phúc Hòa vào thị trấn Phúc Thọ												
	Xã Phúc Hòa	4.933	4.933	100	4.933	100	0	0	0	0	0	0	
	Thị trấn Phúc Thọ	6.259	6.259	100	6.259	100	0	0	0	0	0	0	
Tổng		11.192	11.192	100	11.192	100	0	0	0	0	0	0	
8	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là thị trấn Phúc Thọ												
	Xã Phúc Hòa	4.933	4.933	100	4.931	99,96	2	0,04	0	0	0	0	
	Thị trấn Phúc Thọ	6.259	6.259	100	6.259	100,00	0	0,00	0	0	0	0	
Tổng		11.192	11.192	100	11.190	99,98	2	0,02	0	0	0	0	

II. HUYỆN QUỐC OAI

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập 02 xã Tân Hòa và xã Cộng Hòa thành 01 xã mới												
	Xã Tân Hòa	5.114	5.114	100	5.087	99,47	27	0,53	0	0	0	0	
	Xã Cộng Hòa	4.749	4.749	100	4.737	99,75	8	0,17	4	0	0	0	
Tổng		9.863	9.863	100	9.824	99,60	35	0,35	4	0	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Cộng Hòa												
	Xã Tân Hòa	5.114	5.114	100	5.025	98,26	89	1,74	0	0	0	0	
	Xã Cộng Hòa	4.749	4.749	100	4.740	99,81	5	0,11	4	0	0	0	
Tổng		9.863	9.863	100	9.765	99,01	94	0,95	4	0	0	0	

3	Về việc nhập 02 xã Phụng Cách và Yên Sơn thành 01 xã mới												
	Xã Phụng Cách	4.551	4.551	100	4.496	98,79	53	1,16	2	0	0	0	
	Xã Yên Sơn	5.685	5.685	100	5.604	98,58	81	1,42	0	0	0	0	
	Tổng	10.236	10.236	100	10.100	98,67	134	1,31	2	0	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là xã Phụng Sơn												
	Xã Phụng Cách	4.551	4.551	100	4.496	98,79	53	1,16	2	0	0	0	
	Xã Yên Sơn	5.685	5.685	100	5.298	93,19	387	6,81	0	0	0	0	
	Tổng	10.236	10.236	100	9.794	95,68	440	4,30	2	0	0	0	
5	Về việc nhập 02 xã Lập Tuyết và Nghĩa Hương thành 01 xã mới												
	Xã Lập Tuyết	4.089	4.089	100	3.968	97,04	121	2,96	0	0	0	0	
	Xã Nghĩa Hương	5.417	5.417	100	5.352	98,80	65	1,20	0	0	0	0	
	Tổng	9.506	9.506	100	9.320	98,04	186	1,96	0	0	0	0	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là xã Lập Nghĩa												
	Xã Lập Tuyết	4.089	4.089	100	3.941	96,38	148	3,62	0	0	0	0	
	Xã Nghĩa Hương	5.417	5.417	100	5.193	95,86	224	4,14	0	0	0	0	
	Tổng	9.506	9.506	100	9.134	96,09	372	3,91	0	0	0	0	
7	Về việc nhập xã Thạch Thán vào thị trấn Quốc Oai												
	Xã Thạch Thán	4.894	4.891	99,94	4.561	93,20	330	6,74	0	0	0	0	
	Thị trấn Quốc Oai	11.769	11.008	93,53	10.662	90,59	346	2,94	0	0	0	0	
	Tổng	16.663	15.899	95,41	15.223	91,36	676	4,06	0	0	0	0	
8	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là thị trấn Quốc Oai												
	Xã Thạch Thán	4.894	4.894	100	4.557	93,11	337	6,89	0	0	0	0	
	Thị trấn Quốc Oai	11.769	11.008	93,53	10.662	90,59	346	2,94	0	0	0	0	

Tổng		16.663	15.902	95,43	15.219	91,33	683	4,10	0	0	0	0	
9	Về việc nhập xã Đại Thành vào xã Tân Phú thành 01 xã mới												
	Xã Đại Thành	4.752	4.752	100	4.726	99,45	26	0,55	0	0	0	0	
	Xã Tân Phú	4.004	4.004	100	3.978	99,35	26	0,65	0	0	0	0	
Tổng		8.756	8.756	100	8.704	99,41	52	0,59	0	0	0	0	
10	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là xã Hưng Đạo												
	Xã Đại Thành	4.752	4.752	100	4.704	98,99	48	1,01	0	0	0	0	
	Xã Tân Phú	4.004	4.004	100	3.978	99,35	26	0,65	0	0	0	0	
Tổng		8.756	8.756	100	8.682	99,15	74	0,85	0	0	0	0	

III. HUYỆN BA VÌ

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập 03 xã Châu Sơn, Phú Phương, Tân Hồng thành 01 xã mới												
	Xã Châu Sơn	3.302	3.302	100	3.266	98,91	36	1,09	0	0	0	0	
	Xã Phú Phương	4.614	4.614	100	4.612	99,96	2	0,04	0	0	0	0	
	Xã Tân Hồng	9.473	9.473	100	8.956	94,54	515	5,44	2	0,02	0	0	
Tổng		17.389	17.389	100	16.834	96,81	553	3,18	2	0,01	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Phú Hồng												
	Xã Châu Sơn	3.302	3.302	100	3.245	98,27	57	1,73	0	0	0	0	
	Xã Phú Phương	4.614	4.614	100	4.612	99,96	2	0,04	0	0	0	0	

	Xã Tân Hồng	9.473	9.473	100	8.849	93,41	619	6,53	3	0,03	5	0	
Tổng		17.389	17.389	100	16.706	96,07	678	3,90	3	0,02	5	0	

IV. HUYỆN MỸ ĐỨC

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập xã Mỹ Thành và xã Bột Xuyên thành 01 xã mới												
	Xã Mỹ Thành	2.780	2.780	100	2.775	99,82	5	0,18	0	0	0	0	
	Xã Bột Xuyên	6.388	6.385	99,95	6.381	99,89	4	0,06	0	0	0	0	
	Tổng	9.168	9.165	99,97	9.156	99,87	9	0,10	0	0	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là xã Mỹ Xuyên												
	Xã Mỹ Thành	2.780	2.780	100	2.775	99,82	5	0,18	0	0	0	0	
	Xã Bột Xuyên	6.388	6.385	99,95	6.381	99,89	4	0,06	0	0	0	0	
	Tổng	9.168	9.165	99,97	9.156	99,87	9	0,10	0	0	0	0	
3	Về việc nhập xã Đốc Tín vào xã Vạn Kim thành 01 xã mới												
	Xã Vạn Kim	5.613	5.613	100	5.572	99,27	27	0,48	14	0,25	0	0	
	Xã Đốc Tín	3.381	3.381	100	3.360	99,38	21	0,62	0	0	5	0,15	
	Tổng	8.994	8.994	100	8.932	99,31	48	0,53	14	0,16	5	0,06	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là xã Vạn Tín												
	Xã Vạn Kim	5.613	5.613	100	5.451	97,11	148	2,64	14	0,25	121	2,16	
	Xã Đốc Tín	3.381	3.381	100	3.360	99,38	21	0,62	0	0,00	58	1,72	

Tổng	8.994	8.994	100	8.811	97,97	169	1,88	14	0,16	179	1,99	
-------------	--------------	--------------	------------	--------------	--------------	------------	-------------	-----------	-------------	------------	-------------	--

V. QUẬN HÀ ĐÔNG

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập 03 phường Quang Trung, Nguyễn Trãi, Yết Kiêu thành 01 mới												
	Phường Quang Trung	10.925	10.925	100	10.866	99,46	59	0,54	0	0,00	0	0	
	Phường Nguyễn Trãi	8.284	8.284	100	8.111	97,91	160	1,93	13	0,16	69	0,83	
	Phường Yết Kiêu	5.940	5.940	100	5.808	97,78	95	1,60	37	0,62	0	0	
	Tổng	25.149	25.149	100	24.785	98,55	314	1,25	50	0,20	69	0,27	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Quang Trung												
	Phường Quang Trung	10.925	10.925	100	10.865	99,45	60	0,55	0	0,00	0	0	
	Phường Nguyễn Trãi	8.284	8.284	100	7.993	96,49	282	3,40	9	0,11	58	0,70	
	Phường Yết Kiêu	5.940	5.940	100	5.802	97,68	101	1,70	37	0,62	0	0	
	Tổng	25.149	25.149	100	24.660	98,06	443	1,76	46	0,18	58	0,23	

VI. HUYỆN ỨNG HÒA

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14

1	Về việc nhập 03 xã Hoa Sơn, Viên An, Viên Nội thành 01 xã mới												
	Xã Hoa Sơn	5.641	5.641	100	5.575	98,83	66	1,17	0	0	0	0	
	Xã Viên An	5.857	5.857	100	5.824	99,44	33	0,56	0	0	0	0	
	Xã Viên Nội	3.230	3.230	100	3.204	99,20	26	0,80	0	0	0	0	
	Tổng	14.728	14.728	100	14.603	99,15	125	0,85	-	-	-	-	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Hoa Viên												
	Xã Hoa Sơn	5.641	5.641	100	5.565	98,65	76	1,35	0	0	0	0	
	Xã Viên An	5.857	5.857	100	5.830	99,54	27	0,46	0	0	0	0	
	Xã Viên Nội	3.230	3.230	100	3.195	98,92	35	1,08	0	0	0	0	
	Tổng	14.728	14.728	100	14.590	99,06	138	0,94	-	-	-	-	
3	Về việc nhập 03 xã Cao Thành, Đồng Tiến, Sơn Công thành 01 xã mới												
	Xã Cao Thành	3.348	3.348	100	3.330	99,46	18	0,54	0	0	0	0	
	Xã Đồng Tiến	5.439	5.145	94,59	4.874	89,61	271	4,98	0	0	0	0	
	Xã Sơn Công	4.706	4.685	99,55	4.650	98,81	35	0,74	0	0	0	0	
	Tổng	13.493	13.178	97,67	12.854	95,26	324	2,40	-	-	-	-	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Cao Tiến Sơn												
	Xã Cao Thành	3.348	3.348	100	3.330	99,46	18	0,54	0	0	0	0	
	Xã Đồng Tiến	5.439	5.145	94,59	4.809	88,42	336	6,18	0	0	0	0	
	Xã Sơn Công	4.706	4.685	99,55	4.595	97,64	90	1,91	0	0	0	0	
	Tổng	13.493	13.178	97,67	12.734	94,37	444	3,29	-	-	-	-	
5	Về việc nhập 03 xã Hòa Xá, Vạn Thái, Hòa Nam thành 01 xã mới												
	Xã Hòa Xá	3.239	3.239	100	3.160	97,56	79	2,44	0	0	0	0	
	Xã Vạn Thái	8.025	8.025	100	7.972	99,34	44	0,55	9	0	0	0	

	Xã Hòa Nam	7.953	7.937	99,80	7.693	96,73	234	2,94	10	0,13	0	0	
	Tổng	19.217	19.201	99,92	18.825	97,96	357	1,86	19	0,24	-	-	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Vạn Thái												
	Xã Hòa Xá	3.239	3.239	100	3.161	97,59	78	2,41	0	0	0	0	
	Xã Vạn Thái	8.025	8.025	100	7.967	99,28	49	0,61	9	0	0	0	
	Xã Hòa Nam	7.953	7.937	99,80	7.602	95,59	325	4,09	10	0,13	0	0	
	Tổng	19.217	19.201	99,92	18.730	97,47	452	2,35	19	0,24	-	-	
7	Về việc nhập 03 xã Lưu Hoàng, Đội Bình, Hồng Quang thành 01 xã mới												
	Xã Lưu Hoàng	4.476	4.476	100	4.472	99,91	4	0,09	0	0	0	0	
	Xã Đội Bình	6.383	6.285	98,46	6.272	98,26	13	0,20	0	0	0	0	
	Xã Hồng Quang	5.835	5.620	96,32	5.611	96,16	9	0,15	0	0	0	0	
	Tổng	16.694	16.381	98,13	16.355	97,97	26	0,16	-	-	-	-	
8	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Bình Lưu Quang												
	Xã Lưu Hoàng	4.476	4.476	100	4.464	99,73	12	0,27	0	0	0	0	
	Xã Đội Bình	6.383	6.285	98,46	6.272	98,26	13	0,20	0	0	0	0	
	Xã Hồng Quang	5.835	5.620	96,32	5.577	95,58	43	0,74	0	0	0	0	
	Tổng	16.694	16.381	98,13	16.313	97,72	68	0,41	-	-	-	-	
9	Về việc nhập 02 xã Trầm Lộng và Hòa Lâm thành 01 xã mới												
	Xã Trầm Lộng	3.904	3.904	100	3.901	99,92	3	0,08	0	0	3	0,08	
	Xã Hòa Lâm	5.016	5.016	100	4.967	99,02	49	0,98	0	0	0	0	
	Tổng	8.920	8.920	100	8.868	99,42	52	0,58	0	0	3	0,03	
10	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Trầm Lộng												
	Xã Trầm Lộng	3.904	3.904	100	3.904	100,00	0	0,00	0	0	3	0	

	Xã Hòa Lâm	5.016	5.016	100	4.961	98,90	55	1,10	0	0	0	0	
Tổng		8.920	8.920	100	8.865	99,38	55	0,62	0	0	3	0,03	

VII. HUYỆN MÊ LINH

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập xã Vạn Yên và Liên Mạc thành 01 xã mới												
	Xã Liên Mạc	11.450	11.181	97,65	11.130	97,21	44	0,38	7	0,06	0	0	
	Xã Vạn Yên	4.427	4.427	100	4.085	92,27	342	7,73	0	0	0	0	
Tổng		15.877	15.608	98,31	15.215	95,83	386	2,43	7	0,04	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới khi sắp xếp là Liên Mạc												
	Xã Liên Mạc	11.450	11.181	97,65	11.152	97,40	22	0,19	7	0,06	0	0	
	Xã Vạn Yên	4.427	4.427	100	3.691	83,37	736	16,63	0	0,00	0	0	
Tổng		15.877	15.608	98,31	14.843	93,49	758	4,77	7	0,04	0	0	

VIII. HUYỆN THẠCH THẮT

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập xã Canh Nậu và Dị Nậu thành 01 xã mới												

	Xã Dị Nậu	5.821	5.821	100	5.626	96,65	184	3,16	11	0,19	0	0	
	Xã Canh Nậu	11.629	10.853	93,33	10.579	90,97	251	2,16	23	0,20	0	0	
Tổng		17.450	16.674	95,55	16.205	92,87	435	2,49	34	0,19	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Lam Sơn												
	Xã Dị Nậu	5.821	5.821	100	5.632	96,75	178	3,06	11	0,19	0	0	
	Xã Canh Nậu	11.629	10.853	93,33	10.411	89,53	419	3,60	23	0,20	0	0	
Tổng		17.450	16.674	95,55	16.043	91,94	597	3,42	34	0,19	0	0	
3	Về việc nhập xã Thạch Xá và Xã Chàng Sơn thành 01 xã mới												
	Xã Thạch Xá	5.080	5.080	100	5.021	98,84	39	0,77	20	0,39	0	0	
	Xã Chàng Sơn	7.847	7.807	99,49	7.008	89,31	788	10,04	11	0,14	0	0	
Tổng		12.927	12.887	99,69	12.029	93,05	827	6,40	31	0,24	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Thạch Xá												
	Xã Thạch Xá	5.080	5.080	100	5.000	98,43	60	1,18	20	0,39	0	0	
	Xã Chàng Sơn	7.847	7.807	99,49	6.224	79,32	1572	20,03	11	0,14	0	0	
Tổng		12.927	12.887	99,69	11.224	86,83	1632	12,62	31	0,24	0	0	
5	Về việc nhập xã Hữu Bằng và Bình Phú thành 01 xã mới												
	Xã Hữu Bằng	12.305	12.285	99,84	9.799	79,63	2479	20,15	7	0,06	0	0	
	Xã Bình Phú	8.408	7.961	94,68	7.557	89,88	397	4,72	7	0,08	0	0	
Tổng		20.713	20.246	97,75	17.356	83,79	2876	13,88	14	0,07	0	0	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Quang Trung												
	Xã Hữu Bằng	12.305	12.281	99,80	9.770	79,40	2500	20,32	11	0,09	0	0	
	Xã Bình Phú	8.408	7.961	94,68	7.508	89,30	446	5,30	7	0,08	0	0	
Tổng		20.713	20.242	97,73	17.278	83,42	2946	14,22	18	0	0	0	

IX. QUẬN ĐỒNG ĐA

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập phường Khâm Thiên và Trung Phụng thành 01 phường mới												
	Phường Khâm Thiên	6.209	6.209	100	6.179	99,52	30	0,48	0	0	0	0	
	Phường Trung Phụng	10.455	10.452	99,97	10.350	99,00	102	0,98	0	0	0	0	
	Tổng	16.664	16.661	99,98	16.529	99,19	132	0,79	0	0	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Khâm Thiên												
	Phường Khâm Thiên	6.209	6.209	100	6.179	99,52	30	0,48	0	0	0	0	
	Phường Trung Phụng	10.455	10.452	99,97	10.360	99,09	92	0,88	0	0	0	0	
	Tổng	16.664	16.661	99,98	16.539	99,25	122	0,73	0	0	0	0	
3	Về việc điều chỉnh một phần phường Ngã Tư Sở vào phường Khương Thượng; điều chỉnh một phần phường Ngã Tư Sở vào phường Thịnh Quang												
	P. Ngã Tư Sở	4.746	4.746	100	4.722	99,49	24	0,51	0	0	0	0	
	P. Khương Thượng	9.252	9.252	100	9.252	100	0	0	0	0	0	0	
	P. Thịnh Quang	11.794	11.794	100	11.791	99,97	3	0,03	0	0	0	0	
	Tổng	25.792	25.792	100	25.765	99,90	27	0,10	0	0	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Khương Thượng; Thịnh Quang												
	P. Ngã Tư Sở	4.746	4.746	100	4.722	99,49	24	0,51	0	0	0	0	
	P. Khương Thượng	9.252	9.252	100	9.252	100	0	0	0	0	0	0	
	P. Thịnh Quang	11.794	11.794	100	11.791	99,97	3	0,03	0	0	0	0	

Tổng		25.792	25.792	100	25.765	99,90	27	0,10	0	0	0	0	
5	Về việc điều chỉnh một phần phường Trung Tự vào phường Phương Liên; điều chỉnh một phần phường Trung Tự vào phường Kim Liên												
	Phường Phương Liên	11.349	11.348	99,99	11.258	99,20	90	0,79	0	0	0	0	
	Phường Trung Tự	6.414	6.414	100	6.353	99,05	61	0,95	0	0	0	0	
	Phường Kim Liên	8.185	8.185	100	8.136	99,40	49	0,60	0	0	0	0	
Tổng		25.948	25.947	100	25.747	99,23	200	0,77	0	0	0	0	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Trung Tự - Phương Liên; Kim Liên												
	Phường Trung Tự	6.414	6.414	100	6.354	99,06	60	0,94	0	0	0	0	
	Phường Phương Liên	11.349	11.348	99,99	11.245	99,08	103	0,91	0	0	0	0	
	Phường Kim Liên	8.185	8.185	100	8.152	99,60	33	0,40	0	0	0	0	
Tổng		25.948	25.947	99,996	25.751	99,24	196	0,76	0	0	0	0	
7	Về việc nhập phường Văn Miếu và Quốc Tử Giám thành 01 phường mới												
	P. Văn Miếu	6.266	6.266	100	6.233	99,47	33	0,53	0	0	0	0	
	P. Quốc Tử Giám	5.725	5.725	100	5.703	99,62	22	0,38	0	0	0	0	
Tổng		11.991	11.991	100	11.936	99,54	55	0,46	0	0	0	0	
8	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Văn Miếu – Quốc Tử Giám												
	P. Văn Miếu	6.266	6.266	100	6.233	99,47	33	0,53	0	0	0	0	
	P. Quốc Tử Giám	5.725	5.725	100	5.700	99,56	25	0,44	0	0	0	0	
Tổng		11.991	11.991	100	11.933	99,52	58	0,48	0	0	0	0	
X. QUẬN THANH XUÂN													
TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số	Số lượng	Tỷ lệ/số	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	

						cử tri (%)		cử tri (%)					
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập phường Hạ Đình và Kim Giang thành 01 phường mới												
	Phường Hạ Đình	8.699	8.699	100	8.614	99,02	85	0,98	0	0	87	1,00	
	Phường Kim Giang	8.086	8.086	100	7.933	98,11	153	1,89	0	0	0	0	
Tổng		16.785	16.785	100	16.547	98,58	238	1,42	0	0	87	0,52	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Hạ Đình												
	Phường Hạ Đình	8.699	8.699	100	8.587	98,71	112	1,29	0	0	87	1,00	
	Phường Kim Giang	8.086	8.086	100	7.884	97,50	202	2,50	0	0	0	0	
Tổng		16.785	16.785	100	16.471	98,13	314	1,87	0	0	87	0,52	
3	Về việc nhập phường Thanh Xuân Bắc và Thanh Xuân Nam thành 01 phường mới												
	P. Thanh Xuân Bắc	11.058	11.054	99,96	11.012	99,58	41	0,37	1	0,01	0	0,00	
	P. Thanh Xuân Nam	6.637	6.607	99,55	6.305	95,00	302	4,55	0	0	0	0	
Tổng		17.695	17.661	99,81	17.317	97,86	343	1,94	1	0,01	0	0,00	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Thanh Xuân Bắc												
	P. Thanh Xuân Bắc	11.058	11.054	99,96	11.013	99,59	40	0,36	1	0	0	0	
	P. Thanh Xuân Nam	6.637	6.607	99,55	6.291	94,79	316	4,76	0	0	0	0	
Tổng		17.695	17.661	99,81	17.304	97,79	356	2,01	1	0,01	0	0,00	

XI. HUYỆN CHƯƠNG MỸ

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	

1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập xã Đồng Phú và xã Hồng Phong thành 01 xã mới												
	Xã Đồng Phú	4.549	4.549	100	4.527	99,52	22	0,48	0	0	0	0	
	Xã Hồng Phong	3.362	3.360	99,94	3.343	99,43	17	0,51	0	0	0	0	
	Tổng	7.911	7.909	99,97	7.870	99,48	39	0,49	0	0	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC khi sắp xếp là Hồng Phú												
	Xã Đồng Phú	4.549	4.549	100	4.527	99,52	22	0,48	0	0	0	0	
	Xã Hồng Phong	3.362	3.360	99,94	3.337	99,26	23	0,68	0	0	0	0	
	Tổng	7.911	7.909	99,97	7.864	99,41	45	0,57	0	0	0	0	
3	Về việc hợp nhất xã Phú Nam An và xã Hòa Chính thành 01 xã mới												
	Xã Phú Nam An	3.383	3.374	99,73	3.304	97,66	70	2,07	0	0	0	0	
	Xã Hòa Chính	4.839	4.839	100	4.839	100	0	0	0	0	0	0	
	Tổng	8.222	8.213	99,89	8.143	99,04	70	0,85	0	0	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC khi sắp xếp là Hòa Phú												
	Xã Phú Nam An	3.383	3.374	99,73	3.289	97,22	85	2,51	0	0	0	0	
	Xã Hòa Chính	4.839	4.839	100	4.839	100	0	0,00	0	0	0	0	
	Tổng	8.222	8.213	99,89	8.128	98,86	85	1,03	0	0	0	0	

XII. THỊ XÃ SƠN TÂY

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14

1	Về việc nhập 03 phường Lê Lợi, Quang Trung, Ngô Quyền thành 01 phường mới												
	Phường Lê Lợi	6.446	6.391	99,15	6.371	98,84	18	0,28	2,00	0,03	0	0	
	Phường Ngô Quyền	4.159	4.159	100	4.156	99,93	3	0,07	0	0	0	0	
	Phường Quang Trung	5.539	5.539	100	5.500	99,30	39	0,70	0	0	0	0	
	Tổng	16.144	16.089	99,66	16.027	99,28	60	0,37	2,00	0,01	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Ngô Quyền												
	Phường Lê Lợi	6.446	6.391	99,15	6.370	98,82	19	0,29	2	0,03	0	0	
	Phường Ngô Quyền	4.159	4.159	100	4.153	99,86	6	0,14	0	0	0	0	
	Phường Quang Trung	5.539	5.539	100	5.497	99,24	42	0,76	0	0	0	0	
	Tổng	16.144	16.089	99,66	16.020	99,23	67	0,42	2	0,01	0	0	

XIII. QUẬN CẦU GIẤY

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc điều chỉnh địa giới hành chính các phường												
	P. Quan Hoa	14.680	14.538	99,03	14.502	98,79	28	0,19	8	0	0	0	
	P. Nghĩa Tân	13.305	13.299	99,95	13.294	99,92	5	0,04	0	0	0	0	
	P. Nghĩa Đô	21.881	21.586	98,65	20.636	94,31	908	4,15	32	0,15	10	0	
	P. Yên Hòa	24.141	23.633	97,90	20.904	86,59	2658	11,01	68	0,28	3	0	
	P. Dịch Vọng	16.744	15.889	94,89	14.965	89,38	897	5,36	20	0,12	7	0	
	P. Dịch Vọng Hậu	13.218	11.923	90,20	11.388	86,16	511	3,87	24	0,18	0	0	

Tổng		103.969	100.868	97,02	95.689	92,04	5007	4,82	152	0,15	20	0,02	
2	Về việc tên gọi ĐVHC sau khi sắp xếp												
	P. Quan Hoa	14.680	14.538	99,03	14.504	98,80	28	0,19	6	0	0	0	
	P. Nghĩa Tân	13.305	13.299	99,95	13.294	99,92	5	0,04	0	0	0	0	
	P. Nghĩa Đô	21.881	21.586	98,65	21.088	96,38	466	2,13	32	0,15	8	0	
	P. Yên Hòa	24.141	23.633	97,90	22.970	95,15	595	2,46	68	0,28	3	0	
	P. Dịch Vọng	16.744	15.889	94,89	15.639	93,40	230	1,37	20	0,12	7	0	
	P. Dịch Vọng Hậu	13.218	11.923	90,20	11.391	86,18	508	3,84	24	0,18	0	0	
Tổng		103.969	100.868	97,02	98.886	95,11	1832	1,76	150	0,14	18	0,02	

XIV. HUYỆN GIA LÂM

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập xã Trung Màu và Phù Đồng thành 01 xã mới												
	Xã Trung Màu	4.366	4.366	100	3.942	90,29	416	9,53	8	0,18	1	0,02	
	Xã Phù Đồng	10.347	10.347	100	10.319	99,73	28	0,27	0	0	0	0	
Tổng		14.713	14.713	100,00	14.261	96,93	444	3,02	8	0,05	1	0,01	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Phù Đồng												
	Xã Trung Màu	4.366	4.366	100	3.824	87,59	534	12,23	8	0,18	14	0,32	
	Xã Phù Đồng	10.347	10.347	100	10.319	99,73	28	0,27	0	0	0	0	
Tổng		14.713	14.713	100,00	14.143	96,13	562	3,82	8	0,05	14	0,10	

3	Về việc nhập xã Đình Xuyên và Dương Hà thành 01 xã mới												
	Xã Đình Xuyên	7.945	7.945	100	7.900	99,43	45	0,57	0	0	3	0,04	
	Xã Dương Hà	5.207	5.207	100	5.200	99,87	7	0,13	0	0	0	0	
	Tổng	13.152	13.152	100	13.100	99,60	52	0,40	0	0	3	0,02	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Thiên Đức												
	Xã Đình Xuyên	7.945	7.945	100	7.902	99,46	42	0,53	1	0,0	2	0,03	
	Xã Dương Hà	5.207	5.207	100	5.198	99,83	9	0,17	0	0	0	0	
	Tổng	13.152	13.152	100	13.100	99,60	51	0,39	1	0,01	2	0,02	
5	Về việc nhập xã Yên Viên vào thị trấn Yên Viên												
	Xã Yên Viên	10.276	10.276	100	10.273	99,97	3	0,03	0	0	0	0	
	Thị trấn Yên Viên	8.856	8.856	100	8.850	99,93	6	0,07	0	0	0	0	
	Tổng	19.132	19.132	100	19.123	99,95	9	0,05	0	0	0	0	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là thị trấn Yên Viên												
	Xã Yên Viên	10.276	10.276	100	10.232	99,57	44	0,43	0	0	0	0	
	Thị trấn Yên Viên	8.856	8.856	100	8.847	99,90	9	0,10	0	0	0	0	
	Tổng	19.132	19.132	100	19.079	99,72	53	0,28	0	0	0	0	
7	Về việc nhập xã Kim Sơn và Phú Thị thành 01 xã mới												
	Xã Phú Thị	6.662	6.662	100	6.598	99,04	64	0,96	0	0	4	0,06	
	Xã Kim Sơn	9.731	9.731	100	9.690	99,58	38	0,39	3	0,03	0	0	
	Tổng	16.393	16.393	100	16.288	99,36	102	0,62	3	0,02	4	0,02	
8	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Phú Sơn												
	Xã Phú Thị	6.662	6.662	100	6.598	99,04	64	0,96	0	0	4	0,06	
	Xã Kim Sơn	9.731	9.731	100	9.690	99,58	38	0,39	3	0,03	7	0,07	

	Tổng	16.393	16.393	100	16.288	99,36	102	0,62	3	0,02	11	0,07	
9	Về việc nhập xã Văn Đức và Kim Lan thành 01 xã mới												
	Xã Văn Đức	5.921	5.921	100	5.890	99,48	31	0,52	0	0	0	0	
	Xã Kim Lan	5.033	5.033	100	4.886	97,08	145	2,88	2	0,04	0	0	
	Tổng	10.954	10.954	100	10.776	98,38	176	1,61	2	0,02	0	0	
10	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Kim Đức												
	Xã Văn Đức	5.921	5.921	100	5.890	99,48	31	0,52	0	0	0	0	
	Xã Kim Lan	5.033	5.033	100	4.886	97,08	145	2,88	2	0,04	0	0	
	Tổng	10.954	10.954	100	10.776	98,38	176	1,61	2	0,02	0	0	
11	Về việc nhập xã Văn Đức và Kim Lan thành 01 xã mới												
	Xã Bát Tràng	6.354	6.353	99,98	6.351	99,95	2	0,03	0	0	0	0	
	Xã Đông Dư	4.773	4.773	100	4.770	99,94	3	0,06	0	0	0	0	
	Tổng	11.127	11.126	99,99	11.121	99,95	5	0,04	0	0	0	0	
12	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Bát Tràng												
	Xã Bát Tràng	6.354	6.353	99,98	6.351	99,95	2	0,03	0	0	0	0	
	Xã Đông Dư	4.773	4.773	100	4.770	99,94	3	0,06	0	0	0	0	
	Tổng	11.127	11.126	99,99	11.121	99,95	5	0,04	0	0	0	0	
13	Về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính												
	Xã Dương Xá	9.094	9.094	100	9.069	99,73	23	0,25	2	0,02	0	0	
	Thị trấn Trâu Quỳ	14.911	14.911	100	14.856	99,63	55	0,37	0	0	0	0	
	Xã Đa Tốn	13.788	13.610	98,71	13.578	98,48	32	0,23	0	0	0	0	
	Xã Kiêu Kỵ	9.203	9.203	100	9.200	99,97	0	0,00	3	0	0	0	
	Tổng	46.996	46.818	99,62	46.703	99,38	110	0,23	5	0,01	0	0	

14	Về tên gọi đơn vị hành chính sau khi điều chỉnh												
	Xã Trung Mậu	9.094	9.094	100	9.079	99,84	13	0,14	2	0,02	0	0	
	Xã Phù Đồng	14.911	14.911	100	14.877	99,77	34	0,23	0	0	0	0	
	Xã Đình Xuyên	13.788	13.610	98,71	13.578	98,48	32	0,23	0	0	0	0	
	Xã Dương Hà	9.203	9.203	100	9.200	99,97	0	0,00	3	0,03	0	0	
	Tổng	46.996	46.818	99,62	46.734	99,44	79	0,17	5	0,01	0	0	

XV. QUẬN HAI BÀ TRƯNG

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập phường Đồng Mác và Đồng Nhân thành 01 phường mới												
	Phường Đồng Mác	6.015	6.015	100	5.899	98,07	116	1,93	0	0	0	0	
	Phường Đồng Nhân	6.491	6.491	100	6.460	99,52	13	0,20	18	0,28	0	0	
	Tổng	12.506	12.506	100	12.359	98,82	129	1,03	18	0,14	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Khâm Thiên												
	Phường Đồng Mác	6.015	6.015	100	5.763	95,81	252	4,19	0	0	1	0,02	
	Phường Đồng Nhân	6.491	6.491	100	6.451	99,38	22	0,34	18	0,28	0	0	
	Tổng	12.506	12.506	100	12.214	97,67	274	2,19	18	0,14	1	0,01	
3	Về việc điều chỉnh một phần phường Cầu Dền vào phường Bách Khoa; điều chỉnh một phần phường Cầu Dền vào phường Thanh Nhân												
	Phường Cầu Dền (phần nhập về phường Bách Khoa)	7.014	7.014	100	6.991	99,67	23	0,33	0	0	0	0	

	Phường Cầu Dền (phần nhập về phường Thanh Nhân)				6.999	99,79	15	0,21	0	0	0	0	
	Phường Bách Khoa	10.978	10.978	100	10.972	99,95	6	0,05	0	0	0	0	
	Phường Thanh Nhân	14.624	14.624	100	14.620	99,97	4	0,03	0	0	0	0	
Tổng		32.616	32.616	100	32.591	99,92	25	0,08	0	0	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Bách Khoa; Thanh Nhân												
	Phường Cầu Dền (phần nhập về phường Bách Khoa)	7.014	7.014	100	6.982	99,54	32	0,46	0	0	0	0	
	Phường Cầu Dền (phần nhập về phường Thanh Nhân)				6.996	99,74	18	0,26	0	0	0	0	
	Phường Bách Khoa	10.978	10.978	100	10.974	99,96	4	0,04	0	0	0	0	
	Phường Thanh Nhân	14.624	14.624	100	14.618	99,97	6	0,04	0	0	1	0,00	
Tổng		32.616	32.616	100	32.588	99,91	28	0,09	0	0	1	0,003	
5	Về việc nhập phường Quỳnh Lôi và Bạch Mai thành 01 phường mới												
	Phường Bạch Mai	10.230	10.230	100	10.217	99,87	13	0,13	0	0	0	0	
	Phường Quỳnh Lôi	10.097	10.095	99,98	10.034	99,38	61	0,60	0	0	0	0	
Tổng		20.327	20.325	99,99	20.251	99,63	74	0,36	0	0	0	0	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Bạch Mai												
	Phường Bạch Mai	10.230	10.230	100	10.217	99,87	13	0,13	0	0	0	0	
	Phường Quỳnh Lôi	10.097	10.095	99,98	9.986	98,90	109	1,08	0	0	0	0	
Tổng		20.327	20.325	99,99	20.203	99,39	122	0,60	0	0	0	0	

XVI. HUYỆN THƯỜNG TÍN

[illegible]

	Xã Hà Hồi (điều chỉnh về thị trấn Thường Tín)	7.584	7.556	99,63	7.225	95,27	329	4,34	2	0,03	9	0,12	
	Xã Hà Hồi (nhập vào xã Liên Phương)				7.205	95,00	349	4,60	2	0,03	8	0,11	
	Xã Liên Phương (điều chỉnh vào xã Văn Bình)	6.186	6.176	99,84	5.743	92,84	409	6,61	24	0,39	0	0	
	Xã Liên Phương (nhập vào xã Hà Hồi)				5.780	93,44	372	6,01	24	0,39	0	0	
Tổng		13.770	13.732	99,72	12.985	94,30	721	5,24	26	0,19	9	0,07	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Hà Liên												
	Xã Hà Hồi	7.584	7.556	99,63	7.105	93,68	447	5,89	2	0,03	249	3,28	
	Xã Liên Phương	6.186	6.176	99,84	5.757	93,06	389	6,29	24	0,39	1	0,02	
Tổng		13.770	13.732	100	12.862	93,41	836	6,07	26	0,19	250	2	
7	Về việc nhập xã Hòa Bình và xã Hiền Giang thành 01 xã mới; điều chỉnh một phần xã Hòa Bình vào xã Văn Bình												
	Xã Hòa Bình (điều chỉnh vào xã Văn Bình)	5.090	5.090	100	5.077	99,74	13	0,26	0	0	0	0	
	Xã Hòa Bình (nhập vào xã Hiền Giang)				5.077	99,74	13	0,26	0	0	0	0	
	Xã Hiền Giang	3.588	3.583	99,86	3.494	97,38	89	2,48	0	0	0	0	
Tổng		8.678	8.673	100	8.571	98,77	102	1,18	0	0	0	0	
8	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Bình Giang												
	Xã Hòa Bình	5.090	5.090	100	5.077	97,38	13	0,26	0	0	0	0,00	
	Xã Hiền Giang	3.588	3.583	100	3.469	97,38	114	2,48	0	0	0	0,00	
Tổng		8.678	8.673	100	8.546	98,48	127	1,46	0	0	0	0,00	
9	Về việc nhập xã Văn Phú và thị trấn Thường Tín; điều chỉnh một phần xã Hà Hồi vào thị trấn Thường Tín; điều chỉnh một phần xã Nguyễn Trãi vào thị trấn Thường Tín; điều chỉnh một phần xã Văn Bình vào thị trấn Thường Tín												

	Xã Văn Phú	5.857	5.857	100	5.830	99,54	27	0,46	0	0	0	0	
	Thị trấn Thường Tín	4.398	3.951	89,84	3.951	89,84	0	0	0	0	0	0	
	Xã Văn Bình	8.591	8.591	100	8.464	98,52	127	1,48	0	0	0	0	
	Xã Nguyễn Trãi	6.873	6.761	98,37	6.527	94,97	196	2,85	38	0,55	0	0	
Tổng		25.719	25.160	98	24.772	96,32	350	1,36	38	0,15	0	0	
10	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là thị trấn Thượng Phúc												
	Xã Văn Phú	5.857	5.857	100	5.830	99,54	27	0,46	0	0	0	0	
	Thị trấn Thường Tín	4.398	3.951	89,84	3.937	89,52	14	0	0	0	0	0	
Tổng		10.255	9.808	96	9.767	95,24	41	0,40	0	0,00	0	0,00	

XVII. HUYỆN THANH OAI

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập xã Kim An, xã Kim Thư và thị trấn Kim Bài												
	Thị trấn Kim Bài	5.194	5.194	100	5.192	99,96	2	0,04	0	0	0	0	
	Xã Kim An	2.832	2.832	100	2.811	99,26	21	0,74	0	0	0	0	
	Xã Kim Thư	4.539	4.539	100	4.464	98,35	71	1,56	4	0,09	0	0	
Tổng		12.565	12.565	100	12.467	99,22	94	0,75	4	0,03	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là thị trấn Kim Bài												
	Thị trấn Kim Bài	5.194	5.194	100	5.184	99,81	10	0,19	0	0	4	0,08	
	Xã Kim An	2.832	2.832	100	2.804	99,01	28	0,99	0	0	0	0	

	Xã Kim Thư	4.539	4.539	100	4.392	96,76	143	3,15	4	0,09	0	0	
Tổng		12.565	12.565	100	12.380	98,53	181	1,44	4	0,03	4	0,03	
3	Về việc nhập xã Cao Dương và xã Xuân Dương thành 01 xã mới												
	Xã Cao Dương	8.009	8.009	100	7.970	99,51	35	0,44	4	0,05	0	0	
	Xã Xuân Dương	4.456	4.395	98,63	4.390	98,52	5	0,11	0	0	0	0	
Tổng		12.465	12.404	99,51	12.360	99,16	40	0,32	4	0,03	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Cao Xuân Dương												
	Xã Cao Dương	8.009	8.009	100	7.970	99,51	35	0,44	4	0,05	0	0	
	Xã Xuân Dương	4.456	4.395	98,63	4.390	98,52	5	0,11	0	0,00	0	0	
Tổng		12.465	12.404	99,51	12.360	99,16	40	0,32	4	0,03	0	0	

XVIII. HUYỆN PHÚ XUYỀN

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập xã Tri Trung và xã Hồng Minh thành 01 xã mới												
	Xã Tri Trung	3.442	3.321	96,48	3.294	95,70	27	0,78	0	0,00	0	0	
	Xã Hồng Minh	6.509	6.509	100	6.441	98,96	28	0,43	40	0,61	0	0	
Tổng		9.951	9.830	98,78	9.735	97,83	55	0,55	40	0,40	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Hồng Minh												
	Xã Tri Trung	3.442	3.321	96,48	3.276	95,18	45	1,31	0	0,00	0	0	
	Xã Hồng Minh	6.509	6.509	100	6.445	99,02	26	0,40	38	0,58	0	0	

Tổng		9.951	9.830	98,78	9.721	97,69	71	0,71	38	0,38	0	0	
3	Về việc nhập xã Đại Thắng và xã Văn Hoàng thành 01 xã mới												
	Xã Đại Thắng	4.969	4.919	98,99	4.848	97,56	71	1,43	0	0	0	0	
	Xã Văn Hoàng	5.174	5.174	100	5.168	99,88	6	0,12	0	0	0	0	
Tổng		10.143	10.093	100	10.016	98,75	77	0,76	0	0	0	0	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Văn Hoàng												
	Xã Đại Thắng	4.969	4.919	98,99	4.759	95,77	160	3,22	0	0	0	0	
	Xã Văn Hoàng	5.174	5.174	100	5.168	99,88	6	0,12	0	0	0	0	
Tổng		10.143	10.093	99,51	9.927	97,87	166	1,64	0	0	0	0	
5	Về việc nhập xã Nam Phong và xã Nam Triều thành 01 xã mới												
	Xã Nam Phong	3.899	3.734	95,77	3.719	95,38	15	0,38	0	0	0	0	
	Xã Nam Triều	5.209	5.209	100	5.144	98,75	65	1,25	0	0	0	0	
Tổng		9.108	8.943	98,19	8.863	97,31	80	0,88	0	0	0	0	
6	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Nam Phong												
	Xã Nam Phong	3.899	3.734	95,77	3.728	95,61	6	0,15	0	0	0	0	
	Xã Nam Triều	5.209	5.209	100	5.124	98,37	85	1,63	0	0	0	0	
Tổng		9.108	8.943	98,19	8.852	97,19	91	1,00	0	0	0	0	
7	Về việc nhập xã Sơn Hà và xã Quang Trung thành 01 xã mới												
	Xã Sơn Hà	4.518	4.503	99,67	4.502	99,65	1	0,02	0	0	0	0	
	Xã Quang Trung	3.809	3.763	98,79	3.646	95,72	117	3,07	0	0	0	0	
Tổng		8.327	8.266	99,27	8.148	97,85	118	1,42	0	0	0	0	
8	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Quang Hà												
	Xã Sơn Hà	4.518	4.503	99,67	4.501	99,62	2	0,04	0	0	0	0	

	Xã Quang Trung	3.809	3.763	98,79	2.833	74,38	930	24,42	0	0	18	0,47	
Tổng		8.327	8.266	99	7.334	88,07	932	11,19	0	0	18	0,22	

XIX. QUẬN BA ĐÌNH

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập phường Nguyễn Trung Trực vào phường Trúc Bạch thành 01 phường mới												
	P. Nguyễn Trung Trực	3.851	3.851	100	3.779	98,13	72	1,87	0	0	0	0	
	P. Trúc Bạch	4.827	4.827	100	4.823	99,92	4	0,08	0	0	0	0	
Tổng		8.678	8.678	100	8.602	99,12	76	0,88	0	0	0	0	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Trúc Bạch												
	P. Nguyễn Trung Trực	3.851	3.851	100	3.757	97,56	94	2,44	0	0	0	0	
	P. Trúc Bạch	4.827	4.827	100	4.827	100	0	0	0	0	0	0	
Tổng		8.678	8.678	100	8.584	98,92	94	1,08	0	0	0	0	

XX. QUẬN LONG BIÊN

TT	Đơn vị	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Số cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Cử tri có ý kiến không hợp lệ		Cử tri có ý kiến khác		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14
1	Về việc nhập một phần phường Sài Đồng vào phường Phúc Đồng thành 01 phường												

	Phường Sài Đồng	11.469	11.441	99,76	11.070	96,52	365	3,18	6	0,05	5	0,04	
	Phường Phúc Đồng	10.979	10.829	98,63	10.808	98,44	21	0,19	0	0,00	0	0	
Tổng		22.448	22.270	99,21	21.878	97,46	386	1,72	6	0,03	5	0,02	
2	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Phúc Đồng												
	Phường Sài Đồng	11.469	11.441	99,76	11.066	96,49	369	3,22	6	0,05	5	0,04	
	Phường Phúc Đồng	10.979	10.829	98,63	10.808	98,44	21	0,19	0	0,00	0	0	
Tổng		22.448	22.270	99,21	21.874	97,44	390	1,74	6	0,03	5	0,02	
3	Về việc nhập một phần phường Sài Đồng vào phường Phúc Lợi												
	Phường Sài Đồng	11.469	11.441	99,76	11.029	96,52	404	3,18	8	0,05	7	0,00	
	Phường Phúc Lợi	13.609	13.277	97,56	12.997	95,50	238	1,75	42	0,31	1	0,01	
Tổng		25.078	24.718	98,56	24.026	95,81	642	2,56	50	0,20	8	0,03	
4	Về tên gọi ĐVHC mới sau khi sắp xếp là Phúc Lợi												
	Phường Sài Đồng	11.469	11.441	99,76	11.021	96,52	412	3,18	8	0,05	8	0,00	
	Phường Phúc Lợi	13.609	13.277	97,56	13.070	96,04	150	1,10	57	0,42	2	0,01	
Tổng		25.078	24.718	98,56	24.091	96,06	562	2,24	65	0,26	10	0,04	